

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7– 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		582.813.381.089	520.541.536.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	59.754.355.900	54.956.843.826
1. Tiền	111		50.995.465.780	52.414.963.571
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.758.890.120	2.541.880.255
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136.326.196.829	114.606.835.492
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	111.991.994.232	92.686.921.241
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	4.830.739.347	7.784.157.782
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	-	150.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	V.5	27.734.743.828	25.975.225.951
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.590.622.434)	(13.013.632.281)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		359.341.856	1.024.162.799
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	380.804.269.895	345.008.251.857
1. Hàng tồn kho	141		380.804.269.895	345.008.251.857
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.928.558.465	5.969.605.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	189.727.074	323.058.513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.738.831.391	5.464.472.747
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	182.074.309
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.916.942.877	100.243.954.262
I. Tài sản cố định	220		96.200.655.605	90.295.991.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	60.357.054.144	56.819.943.333
- Nguyên giá	222		138.845.426.258	128.865.846.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.488.372.114)	(72.045.902.898)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	35.843.601.461	33.476.048.379
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	34.688.966.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.305.365.202)	(1.212.918.284)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.158.228.364	736.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.158.228.364	736.000.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5.188.805.000	6.306.716.200
1. Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(3.310.772.200)	(2.192.861.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	3.369.253.908	2.905.246.350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.236.649.043	1.237.761.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64.444.865	64.444.865
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.068.160.000	1.603.040.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		689:730.323.966	620.785.491.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

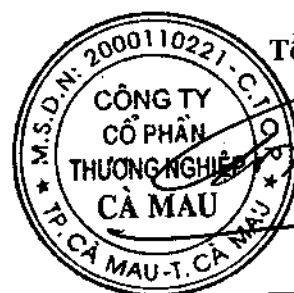
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		516.051.234.769	451.844.612.447
I. Nợ ngắn hạn	310		514.566.453.011	450.263.149.947
1. Phải trả người bán	311	V.12	137.151.336.305	127.425.901.818
2. Người mua trả tiền trước	312	V.13	2.272.529.867	1.281.117.263
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.017.445.403	3.235.135.831
4. Phải trả người lao động	314		19.132.100.979	11.096.380.055
5. Chi phí phải trả	315	V.15	787.288.595	1.309.565.742
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.118.960.378	6.675.247.867
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	339.454.581.006	296.563.550.128
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.632.210.478	2.676.251.243
II. Nợ dài hạn	330		1.484.781.758	1.581.462.500
1. Doanh thu chưa thực hiện	336		1.484.781.758	1.581.462.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		173.679.089.197	168.940.878.559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	173.679.089.197	168.940.878.559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		770.000.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.928.029.036	18.716.363.499
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.262.644.147	20.749.071.821
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.242.697.716	3.579.408.244
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.019.946.431	17.169.663.577
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.929.296.014	6.686.323.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		689.730.323.966	620.785.491.006

Kế toán trưởng



Phù Chí Anh

Ngày 25 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc

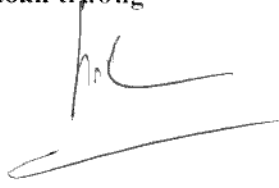
Nguyễn Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016	Từ 01/10/2015 Đến 31/12/2015	Lũy kế Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế Từ 01/01/2015 Đến 31/12/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.087.835.795.184	1.071.128.639.825	4.024.651.748.069	4.071.679.537.868
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	519.806.288		977.146.183	678.344.649
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.087.315.988.896	1.071.128.639.825	4.023.674.601.886	4.071.001.193.219
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.057.386.739.877	1.041.514.259.399	3.906.840.999.190	3.939.259.724.944
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.929.249.019	29.614.380.426	116.833.602.696	131.741.468.275
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	385.061.952	327.314.184	1.342.249.073	1.419.849.545
Chi phí tài chính	22	VI.6	5.427.474.243	4.063.071.122	15.699.286.457	15.367.763.159
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.933.134.144</i>	<i>3.795.045.841</i>	<i>13.125.426.007</i>	<i>11.866.493.185</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.7	24.535.832.446	23.114.550.702	99.382.666.519	89.615.777.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	7.983.451.643	7.569.173.969	29.050.759.717	25.808.857.529
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.632.447.361)	(4.805.101.184)	(25.956.860.924)	2.368.919.412
Thu nhập khác	31	VI.9	18.052.368.694	13.599.845.287	61.686.447.405	39.689.155.811
Chi phí khác	32	VI.10	93.896.184	7.356.141	209.516.266	804.111.626
Lợi nhuận khác	40		17.958.472.510	13.592.489.146	61.476.931.139	38.885.044.185
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.326.025.149	8.787.387.962	35.520.070.215	41.253.963.597
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.299.053.503	2.631.942.406	7.363.527.670	9.952.673.950
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.026.971.646	6.155.445.556	28.156.542.545	31.301.289.647
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		455.263.890	294.266.367	1.663.784.718	1.263.436.980
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		7.571.707.756	5.861.179.189	26.492.757.827	30.037.852.667
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	626	485	2.189	2.482

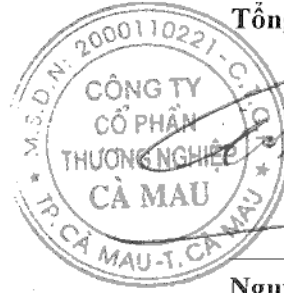
Kế toán trưởng



Phù Chí Anh

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

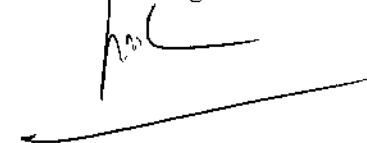
12/1 X 02/1/2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

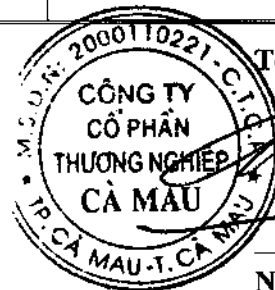
Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	35.520.070.215	41.253.963.597
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.099.231.393	6.550.136.736
- Các khoản dự phòng	03	4.390.731.343	2.954.352.670
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.164.852.471)	(1.382.360.084)
- Chi phí lãi vay	06	13.125.426.007	11.866.493.185
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.970.606.487	61.242.586.104
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.155.886.223)	6.489.517.075
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(35.796.018.040)	(23.816.012.985)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	11.017.054.596	(75.688.847.242)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(330.676.119)	(1.919.474.392)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.949.509.087)	(11.866.493.185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.823.933.772)	(9.570.304.726)
- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	15	9.911.421.890	6.809.784.923
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(14.062.185.718)	(10.241.822.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.219.125.986)	(58.561.066.700)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(13.587.493.407)	(7.329.845.886)
Tiền thu từ nhượng bán tài sản cố định	22	268.181.818	
Tiền chi cho vay	23	34.572.372.658	76.662.337.161
Tiền thu hồi cho vay	24	(48.479.489.768)	(57.055.220.051)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.164.852.471	1.382.360.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.061.576.228)	13.659.631.308
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.001.131.140.283	1.876.562.513.481
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.944.182.992.295)	(1.803.708.842.299)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.869.933.700)	(18.277.996.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	38.078.214.288	54.575.674.607
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.797.512.074	9.674.239.216
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.956.843.826	45.282.604.610
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.754.355.900	54.956.843.826

Kế toán trưởng

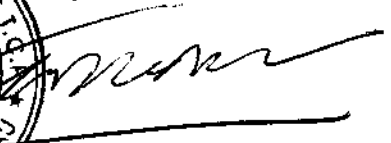


Phù Chí Anh

Ngày 25 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Việt Ánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15/04/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là kinh doanh Xăng dầu (đầu, dầu nhớt), khí dầu mỏ hóa lỏng và vỏ bình ga. Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy văn phòng. Thi công các công trình. Đầu tư xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư và cơ sở hạ tầng khác. Bán buôn hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát. Bán buôn thuốc lá điếu các loại. Bán buôn hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại. Bán buôn hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy. Bán buôn sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng, băng đĩa hình. Hàng may mặc, dây dếp. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn đồ chơi trẻ em. Dịch vụ ăn uống, thực phẩm các loại. Mua bán vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ. Sản xuất mặt bằng. Trồng lúa. Trồng rau. Trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả, cây lâu năm.

2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Bách Việt	323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	100 %	100 %
Công ty CP In Bạc Liêu	15 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	55 %	55 %

II. KẾ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

2017 NH C VN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	35.688.351.221	32.904.204.427
Tiền gửi ngân hàng	15.307.114.559	19.510.756.144
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	8.758.890.120	2.541.880.255
Cộng	59.754.355.900	54.956.843.826

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng	111.991.994.232	92.686.921.241
Cộng	111.991.994.232	92.686.921.241

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán	4.830.739.347	7.784.157.782
Cộng	4.830.739.347	7.784.157.782

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Cho Công ty Cổ phần Tân Tiến vay	-	150.000.0000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	150.000.0000

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tạm ứng	938.690.822	1.456.526.178
Ký cược, ký quỹ	8.437.910.262	7.969.771.107
Phải thu tiền chi hộ chi phí nhân viên tiếp thị	280.316.280	

Phải thu khuyến mãi	10.820.726.280	4.274.105.747
Phải thu khác	7.257.100.184	12.274.822.919
Cộng	27.734.743.828	25.975.225.951
6. Hàng tồn kho	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	5.692.291.447	5.273.443.332
Công cụ, dụng cụ	92.130.787	521.534.153
Hàng hoá	375.019.847.661	339.213.274.372
Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	380.804.269.895	345.008.251.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	380.804.269.895	345.008.251.857
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	189.727.074	323.058.513
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
Cộng	189.727.074	323.058.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.878.110.066	30.346.843.257	26.470.968.514	630.283.660	539.640.734	128.865.846.231
Số tăng trong kỳ	4.835.377.752	1.993.300.000	3.604.381.820	194.636.364		10.627.695.936
- Mua trong kỳ	4.835.377.752	1.993.300.000	3.604.381.820	194.636.364		5.792.318.184
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						4.835.377.752
Số giảm trong kỳ	205.150.909	156.000.000	286.965.000			648.115.909
- Thanh lý, nhượng bán	205.150.909	156.000.000	286.965.000			648.115.909
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	75.508.336.909	32.184.143.257	29.788.385.334	824.920.024	539.640.734	138.845.426.258
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31.480.249.058	23.709.856.881	15.685.872.565	630.283.660	539.640.734	72.045.902.898
Khấu hao trong kỳ	3.110.611.834	1.724.611.398	2.151.054.913	20.506.330		7.006.784.475
Số giảm trong kỳ	153.350.259	156.000.000	254.965.000			564.315.259
- Thanh lý, nhượng bán	153.350.259	156.000.000	254.965.000			564.315.259
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	34.437.510.633	25.278.468.279	17.581.962.478	650.789.990	539.640.734	78.488.372.114
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39.397.861.008	6.636.986.376	10.785.095.949	-	-	56.819.943.333
Tại ngày cuối kỳ	41.070.826.276	6.905.674.978	12.206.422.856	174.130.034		60.357.054.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.839.745.183	849.221.480	34.688.966.663
Số tăng trong kỳ	2.460.000.000	-	2.460.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	363.696.804	849.221.480	1.212.918.284
Khấu hao trong kỳ	92.446.918	-	92.446.918
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	456.143.722	849.221.480	1.305.365.202
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	33.476.048.379	-	33.476.048.379
Tại ngày cuối kỳ	35.843.601.461	-	35.843.601.461

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		8.499.577.200		8.499.577.200
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP Thương mại kỹ thuật và Đầu tư Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec				
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (*)	19.607	312.000.000	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.310.772.200)		(2.192.861.000)
Cộng		5.188.805.000		6.306.716.200

(*) Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định (Pvoil Nam Định) phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vật Tư Xăng Dầu Petec(Petromat), tỷ lệ hoán đổi: 1,53 (1 cổ phiếu Pvoil Nam Định = 1,53 cổ phiếu Petromat). Do vậy công ty đầu tư 30.000 Cổ phiếu Petromat được hoán đổi thành 19.607 Cổ phiếu Pvoil Nam Định.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.236.649.043	1.237.761.485
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.068.160.000	1.603.040.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	64.444.865	64.444.865
Cộng	3.369.253.908	2.905.246.350
12. Phải trả người bán	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	137.151.336.305	127.425.901.818
Cộng	137.151.336.305	127.425.901.818
13. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Trả trước của khách hàng	2.272.529.867	1.281.117.263
Cộng	2.272.529.867	1.281.117.263
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.994.324.691	270.831.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.585.739.248	2.951.591.756
Thuế thu nhập cá nhân	487.381.464	12.712.422
Thuế khác		
Cộng	6.017.445.403	3.235.135.831
15. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí bán hàng	218.093.480	876.804.584
Chi phí đồng phục nhân viên	274.325.986	229.290.986
Chi phí lãi vay phải trả	285.869.129	183.470.175
Chi phí phải trả khác	9.000.000	20.000.000
Cộng	787.288.595	1.309.565.742
16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	296.883.818	187.988.435
Kinh phí công đoàn	836.792.328	474.288.142
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	758.506.476	722.777.427
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269

Cổ tức phải trả	1.781.251.520	1.774.515.695
Phải trả ngân sách		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.229.023.967	3.299.175.899
Cộng	7.118.960.378	6.675.247.867
17. Vay và nợ ngắn hạn		
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	339.454.581.006	296.563.550.128
Cộng	339.454.581.006	296.563.550.128

Vay ngắn hạn ngân hàng gồm:

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 16.0019/2016-HĐTDHM/NHCT 860 ngày 11/04/2016, thời hạn vay là 2,0 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5,3% /năm. Số dư nợ vay là **59.006.359.863 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 264/2016/NHNT ngày 07/11/2016 và hợp đồng tín dụng số: 272/2016/NHNT ngày 15/12/2016 thời hạn vay là 02 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.3%/năm. Số dư nợ vay là **229.479.723.543 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC theo hợp đồng số: VNM111810 ngày 26/06/2012, thời hạn vay là 1,5 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất 5.0%/năm. Số dư nợ vay là **50.968.497.600 đồng**. Hình thức đảm bảo khoản vay là thế chấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	-	18.484.733.386	9.631.364.244	6.218.968.032	157.124.185.662
Lãi trong kỳ này					30.176.694.523	1.263.436.980	31.301.289.647
Trích lập các quỹ				231.630.113	(231.630.113)		
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(308.840.150)	(252.687.396)	(561.527.546)
Chia cổ tức năm 2014					(6.051.956.000)	(315.000.000)	(6.366.956.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2015					(12.103.912.000)	(157.500.000)	(12.261.412.000)
Thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát					(356.850.000)	(66.150.000)	(423.000.000)
Biến động khác					(5.798.684)	(4.744.377)	(10.543.061)
Số dư cuối năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	-	18.716.363.499	20.749.071.821	6.686.323.239	168.940.878.559
Số dư đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	-	18.716.363.499	20.749.071.821	6.686.323.239	168.940.878.559
Lãi trong kỳ này					26.492.757.827	1.663.784.718	28.156.542.545
Trích lập các quỹ				2.596.665.536	(2.596.665.536)		
Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi					(2.722.806.965)	(332.756.943)	(3.055.563.908)
Chia cổ tức năm 2015					(6.051.956.000)	(472.500.000)	(6.524.456.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2016					(12.103.912.000)	(535.500.000)	(12.639.412.000)
Thù lao, tiền thưởng HĐQT & Ban Kiểm Soát					(1.118.845.000)	(80.055.000)	(1.198.800.000)
Biến động khác			770.000.000	(385.000.000)	(385.000.000)		
Số dư cuối kỳ này	121.039.120.000	1.750.000.000	770.000.000	20.928.029.036	22.262.644.147	6.929.296.014	173.679.089.197

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác:	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	121.039.120.000	121.039.120.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	121.039.120.000	121.039.120.000
Cổ tức lợi nhuận đã chi trả	18.155.868.000	6.051.956.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
- Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		7.794.400.844		709.311.732
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu bán Xăng dầu	1.037.208.931.023	1.272.961.196.122
Doanh thu bán hàng Bách hóa	2.736.951.629.430	2.548.737.030.350
Doanh thu bán hàng Điện máy	103.349.021.031	104.530.084.177
Doanh thu bán Gas	70.903.173.345	73.108.157.894
Doanh thu bán hàng hóa khác	30.293.409.439	29.478.631.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.945.583.801	42.864.437.747
Cộng	4.024.651.748.069	4.071.679.537.868

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Hàng bán bị trả lại	977.146.183	678.344.649
Cộng	977.146.183	678.344.649

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Doanh thu xăng dầu	1.037.208.931.023	1.272.961.196.122
Doanh thu hàng bách hóa	2.735.974.483.247	2.548.058.685.701
Doanh thu bán hàng điện máy	103.349.021.031	104.530.084.177
Doanh thu bán gas	70.903.173.345	73.108.157.894
Doanh thu bán hàng hóa khác	30.293.409.439	29.478.631.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.945.583.801	42.864.437.747
Cộng	4.023.674.601.886	4.071.001.193.219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xăng dầu	976.688.141.959	1.218.991.122.361
Giá vốn hàng bán bách hóa	2.697.883.301.466	2.495.288.861.892
Giá vốn hàng bán điện máy	98.250.078.971	98.869.654.480
Giá vốn hàng bán gas	69.098.989.798	68.965.735.926
Giá vốn hàng hóa khác	32.292.451.135	29.368.054.839
Giá vốn cung cấp dịch vụ	32.628.035.860	27.776.295.445
Chi phí dự phòng		
Cộng	3.906.840.999.190	3.939.259.724.944

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	474.858.729	350.936.879
Cổ tức, lợi nhuận được chia	870.000	3.845.000
Lãi bán hàng trả chậm	866.262.800	1.048.099.487
Chiết khấu thanh toán được hưởng	257.544	16.968.179
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.342.249.073	1.419.849.545

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.125.426.007	11.866.493.185
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.117.911.200	2.006.294.800
Chi phí tài chính khác	1.455.949.250	1.494.975.174
Cộng	15.699.286.457	15.367.763.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí cho nhân viên	68.077.542.407	63.352.035.632
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.073.791.710	5.146.113.584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.634.586.009	5.146.600.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.050.075.464	12.437.683.316
Chi phí bằng tiền khác	6.546.670.929	3.533.344.744
Cộng	99.382.666.519	89.615.777.720

8. Chi phí Quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí cho nhân viên	14.681.634.040	15.343.972.558
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	189.080.274	380.377.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.659.232	27.643.392
Chi phí thuê, phí, lệ phí	1.692.683.120	1.804.871.508
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	3.272.820.143	1.093.441.339
Phân bổ lợi thế thương mại	2.339.551.175	2.685.704.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.843.331.733	4.472.847.116
Chi phí bằng tiền khác	6.843.331.733	4.472.847.116
Cộng	29.050.759.717	25.808.857.529

9. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	40.022.112.031	24.360.871.670
Thu nhập từ khuyến mãi	9.185.985.812	5.427.450.825
Thanh lý tài sản	268.181.818	
Thu từ các khoản nợ đã xóa	9.368.000	1.008.879
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	641.800	3.165.000
Thu nhập từ hàng thừa	12.200.157.944	9.896.659.437
Thu nhập khác	12.200.157.944	9.896.659.437
Cộng	61.686.447.405	39.689.155.811

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Nộp vi phạm hành chính	116.750.466	230.696.368
Chi phí khác	92.765.800	573.415.258
Cộng	209.516.266	804.111.626

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.363.527.670	9.952.673.950
Điều chỉnh chi phí thuế các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.363.527.670	9.952.673.950

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.492.757.827	30.037.852.667
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	30.037.852.667
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	12.103.912
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.189	2.482

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	82.759.176.447	78.696.008.190
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.262.871.984	5.526.491.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.666.245.241	5.174.243.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.087.898.049	16.764.405.177
Chi phí khác bằng tiền	17.810.051.377	10.577.231.980
Cộng	131.586.243.098	116.738.380.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban điều hành trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Lương, thưởng và phúc lợi khác	<u>3.779.618.222</u>	<u>2.856.710.349</u>
Cộng	<u>3.779.618.222</u>	<u>2.856.710.349</u>

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh của công ty như sau :

- i. Kinh doanh xăng dầu ;
- ii. Kinh doanh bách hóa tổng hợp ;
- iii. Kinh doanh khác: các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.037.208.931.023	2.839.381.556.586	208.770.561.682	4.085.361.049.291
Các chi phí trực tiếp	(994.831.961.891)	(2.787.245.814.246)	(207.731.915.766)	(3.989.809.691.903)
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.376.969.132	52.135.742.340	1.038.645.916	95.551.357.388
Các chi phí không phân bổ				(45.674.249.789)
Thu nhập tài chính				1.342.249.073
Chi phí tài chính				(15.699.286.457)
Lợi nhuận trước thuế				35.520.070.215
Chi phí thuế TNDN				(7.363.527.670)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				28.156.542.545
Vào ngày 31/12/2016				
Tài sản và nợ phải trả	38.039.526.057	405.820.019.405	45.176.835.578	489.036.381.040
Tài sản của bộ phận				59.754.355.900
Tiền và các khoản tương đương tiền				5.188.805.000
Các khoản đầu tư				135.750.782.026
Tài sản không phân bổ				689.730.323.966
Tổng tài sản				
Nợ phải trả của bộ phận	61.871.201.955	64.616.511.268	12.936.152.949	139.423.866.172
Nợ phải trả không phân bổ				376.627.368.597
Tổng nợ phải trả				516.051.234.769

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	1.315.825.633.869	2.548.058.685.701	246.806.029.460	4.110.690.349.030
Các chi phí trực tiếp	(1.267.942.085.875)	(2.547.157.588.812)	(203.660.170.073)	(4.018.759.844.760)
Kết quả kinh doanh bộ phận	47.883.547.994	901.096.889	43.145.859.387	91.930.504.270
Các chi phí không phân bổ				(36.728.627.059)
Thu nhập tài chính				1.419.849.545
Chi phí tài chính				(15.367.763.159)
Lợi nhuận trước thuế				41.253.963.597
Chi phí thuế TNDN				(9.952.673.950)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				31.301.289.647
Vào ngày 30/09/2015				
Tài sản và nợ phải trả				432.468.513.199
Tài sản của bộ phận	40.347.663.441	360.723.543.726	31.397.306.032	54.956.843.826
Tiền và các khoản tương đương tiền				6.456.716.200
Các khoản đầu tư				126.906.232.381
Tài sản không phân bổ				620.788.305.606
Tổng tài sản				
Nợ phải trả của bộ phận	60.217.500.699	56.680.153.066	11.812.179.916	128.709.833.681
Nợ phải trả không phân bổ				323.276.435.223
Tổng nợ phải trả				451.986.268.904

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.754.355.900	54.956.843.826	59.754.355.900	54.956.843.826
Phải thu	139.726.738.060	105.795.028.733	139.726.738.060	105.795.028.733
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.499.577.200	8.499.577.200	8.499.577.200	6.306.716.200
Cộng	207.980.671.160	169.251.449.759	207.980.671.160	167.058.588.759
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	339.454.581.006	296.563.550.128	339.454.581.006	296.563.550.128
Phải trả người bán	137.151.336.305	127.425.901.818	137.151.336.305	127.425.901.818
Phải trả khác	6.310.950.169	6.770.821.365	6.310.950.169	6.770.821.365
Cộng	482.916.867.480	430.760.273.311	482.916.867.480	430.760.273.311

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2016 (Xem thuyết minh V.17). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 01/01/2016 và vào ngày 31/12/2016.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

CHỖ CHỮ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	482.916.867.480	-	482.916.867.480
Các khoản vay và nợ	339.454.581.006		339.454.581.006
Phải trả người bán	137.151.336.305		137.151.336.305
Phải trả khác	6.310.950.169		6.310.950.169
Số đầu năm	430.760.273.311	-	430.760.273.311
Các khoản vay và nợ	296.563.550.128		296.563.550.128
Phải trả người bán	127.425.901.818		127.425.901.818
Phải trả khác	6.770.821.365		6.770.821.365

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

TC P 4

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

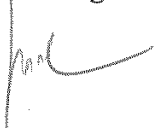
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

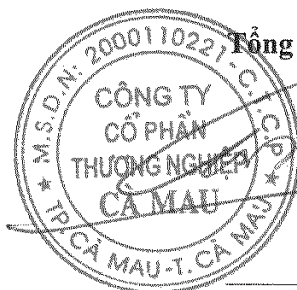
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn TCKT và Kiểm Toán Nam Việt kiểm toán.

Kế toán trưởng



Phù Chí Anh

Ngày 25 tháng 01 năm 2017



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Ánh